

THỤ ĐẶC ĐỘNG TỪ NĂNG NGUYỆN “可以” (KEYI) VÀ “可” (KE) TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

LUU HÓN VŨ*

Abstract: This study employs error analysis and contrastive interlanguage analysis to investigate the acquisition of the Chinese modal verbs “keyi” (可以) and “ke” (可) by Vietnamese students, based on the Vietnamese Learners’ Chinese Interlanguage Corpus. The results show that “keyi” (可以) is used more frequently than “ke” (可), with the meaning “expressing the possibility of carrying out an action” having the highest frequency and a relatively stable accuracy rate. The most common errors are confusion errors, occurring in meanings that overlap in function with other modal verbs such as “neng” (能), “hui” (会), and “keneng” (可能). The analysis also identifies four main factors influencing the acquisition process: the limited number of meanings, semantic overlap with other modal verbs, differences between Chinese and Vietnamese, and limitations in existing teaching materials.

Keywords: acquisition, modal verbs, Chinese, Vietnamese students, keyi (可以), ke (可)

1. Mở đầu

Động từ năng nguyện “可以” (keyi) là từ thuộc cấp độ 2, đồng thời cũng là điểm ngữ pháp thuộc cấp độ 2 trong *Bộ tiêu chuẩn phân cấp trình độ Giáo dục Trung Văn quốc tế* (国际中文教育中文水平等级标准). Động từ năng nguyện “可” (ke) tuy không xuất hiện trong danh mục từ vựng của bộ tiêu chuẩn này, nhưng động từ năng nguyện này có nhiều điểm tương đồng với “可以” (keyi). Có thể nói, đây là một trong những động từ năng nguyện mà người học tiếng Trung Quốc cần nắm vững.

Các nghiên cứu về thụ đặc động từ năng nguyện tiếng Trung Quốc đa phần chỉ đề cập đến động từ năng nguyện “可以” (keyi), gần như chưa đề cập đến động từ năng nguyện “可” (ke). Kết quả của các nghiên cứu này đã cho thấy, người học tiếng Trung Quốc thường mắc lỗi nhầm lẫn động từ năng nguyện “可以” (keyi) với các động từ năng nguyện khác, lỗi dùng thừa, lỗi dùng thiếu, lỗi trật tự từ (Zhang Yanping (张燕平), 2011; Liu Kai (刘凯), 2019; Zeng Jie (曾洁), 2024). Người học Việt Nam khi sử dụng động từ năng nguyện “可以” (keyi) cũng xuất hiện các lỗi dùng thiếu, dùng thừa và nhầm lẫn (Lưu Trịnh Thuyền, 2012; Phan Thanh Hiền, 2016).

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có đều chưa tập trung phân tích tình hình thụ đặc hai động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” của người học tiếng Trung Quốc nói chung, sinh viên Việt Nam nói riêng. Vì vậy, trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi sẽ tiến hành làm rõ đặc điểm tình hình sử dụng các nghĩa của hai động từ năng nguyện, các lỗi sử dụng của sinh viên Việt Nam. Từ đó, nêu lên các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thụ đặc hai động từ năng nguyện này của sinh viên Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận

Các học giả khác nhau đã có những nhận định khác nhau về nghĩa của hai động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)”.

Về nghĩa của động từ năng nguyện “可以” (keyi). Lữ Shuxiang (吕叔湘) (1999) cho rằng, động từ năng nguyện “可以” (keyi) có bốn nghĩa: Một là biểu thị khả năng, có hình thức phủ định là “不能” (bu neng); Hai là biểu thị có một công dụng nào đó, có hình thức phủ định là “不能” (bu neng); Ba là biểu thị cho phép, có hình thức phủ định là “不可以” (bu keyi) hoặc “不能” (bu neng); Bốn là biểu thị xứng đáng, có hình thức phủ định là “不值得” (bu zhide). Theo Lu Xiaokun (鲁晓琨) (2004), động từ

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; Email: luuhonvu@gmail.com

năng nguyện “可以” (keyi) có hai nghĩa: Một là biểu thị khả năng; Hai là biểu thị cho phép. Peng Lizhen (彭利贞) (2007) và Zhou Youbin (周有斌) (2010) lại cho rằng, hai nghĩa của động từ năng nguyện “可以” (keyi) là: Thứ nhất, biểu thị năng lực; Thứ hai, biểu thị cho phép. Lai Peng (赖鹏) (2016) thì cho rằng động từ năng nguyện “可以” (keyi) có bốn nghĩa: Một là biểu thị năng lực; Hai là biểu thị điều kiện; Ba là biểu thị cho phép; Bốn là biểu thị phán đoán. Theo Lu Qinghe (陆庆和), Lin Qiqian (林齐倩) và Tao Jiajun (陶家骏) (2017), động từ năng nguyện “可以” (keyi) có ba nghĩa: Thứ nhất, biểu thị năng lực; Thứ hai, biểu thị khả năng; Thứ ba, biểu thị cho phép.

Về nghĩa của động từ năng nguyện “可” (ke). Theo Lü Shuxiang (吕叔湘) (1999), động từ năng nguyện “可” (ke) có hai nghĩa: Một là biểu thị cho phép hoặc khả năng, chủ yếu dùng trong ngôn ngữ phong cách viết, còn trong khẩu ngữ chủ yếu được dùng để nêu ví dụ cả hai chiều (đúng và sai, thuận và nghịch); Hai là biểu thị xứng đáng, thường dùng với cấu trúc “可 (ke) + động từ + 的 (de)”. Zhou Youbin (周有斌) (2010) và Liang Qing (梁清) (2019) thì cho rằng, động từ năng nguyện “可” (ke) có một nghĩa là biểu thị cho phép.

Có thể thấy rằng, các học giả có những biểu đạt và cách phân loại khác nhau về nghĩa của hai động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)”. Tổng hợp các quan điểm trên, chúng tôi cho rằng động từ năng nguyện “可以” (keyi) có ba nghĩa, còn động từ năng nguyện “可” (ke) có hai nghĩa. Cụ thể được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Nghĩa của động từ năng nguyện 可以 (keyi), 可 (ke)

Kí hiệu	Nghĩa
可以 ₁ (keyi 1)	Biểu thị năng lực thực hiện việc gì đó
可以 ₂ (keyi 2)	Biểu thị khả năng thực hiện việc gì đó
可以 ₃ (keyi 3)	Biểu thị cho phép về tình lí hoặc về hoàn cảnh
可 ₁ (ke 1)	Biểu thị khả năng thực hiện việc gì đó
可 ₂ (ke 2)	Biểu thị cho phép về tình lí hoặc về hoàn cảnh

3. Phương pháp nghiên cứu và nguồn ngữ liệu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng hai phương pháp về thụ đặc ngôn ngữ là phương pháp phân tích lỗi và phương pháp phân tích đối chiếu ngôn ngữ trung gian. Phương pháp phân tích lỗi do Corder (1967) đưa ra, nhằm làm rõ các loại lỗi sử dụng của người học, tìm kiếm nguyên nhân dẫn đến lỗi. Có thể chia lỗi sử dụng của người học thành năm loại: Một là dùng thiếu; Hai là dùng thừa; Ba là nhầm lẫn; Bốn là sai trật tự; Năm là hỗn tạp (James, 1998). Phương pháp phân tích đối chiếu ngôn ngữ trung gian do Granger (1996) đề xuất, dùng để đối chiếu ngữ liệu giữa người bản ngữ với người học ngoại ngữ, giữa những người học có tiếng mẹ đẻ khác nhau, hoặc giữa những người học có trình độ ngôn ngữ khác nhau.

Nguồn ngữ liệu được sử dụng là *Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam* (Luu Hón Vũ, 2022). Tính đến năm 2024, kho ngữ liệu này đã có quy mô 959.282 chữ. Trong đó, giai đoạn sơ cấp có quy mô 298.579 chữ, giai đoạn trung cấp có quy mô 361.354 chữ, giai đoạn cao cấp có quy mô 299.349 chữ.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tình hình sử dụng động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” của sinh viên Việt Nam

Kết quả tìm kiếm và sàng lọc dữ liệu từ *Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam*, chúng tôi thu được tổng cộng 1.899 trường hợp có chứa động từ năng nguyện “可以” (keyi) và 151 trường hợp có chứa động từ năng nguyện “可” (ke). Trong đó, giai đoạn sơ cấp có 620 trường hợp “可以” (keyi) và 20 trường hợp “可” (ke), giai đoạn trung cấp có 709 trường hợp “可以” (keyi) và 55 trường hợp “可” (ke), giai đoạn cao cấp có 570 trường hợp “可以” (keyi) và 76 trường hợp “可” (ke). Tình hình sử dụng các nghĩa của động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” của sinh viên Việt Nam ở từng giai đoạn được trình bày cụ thể trong bảng 2.

Bảng 2. Tình hình sử dụng động từ năng nguyện
“可以 (keyi), 可 (ke)” của sinh viên Việt Nam

Nghĩa	Giai đoạn sơ cấp	Giai đoạn trung cấp	Giai đoạn cao cấp	Tổng thể
可以 ₁ (keyi 1)	14	23	12	49
可以 ₂ (keyi 2)	576	651	516	1.743
可以 ₃ (keyi 3)	30	35	42	107
可 ₁ (ke 1)	16	53	74	143
可 ₂ (ke 2)	4	2	2	8
Tổng	640	764	646	2.050

Bảng 2 cho thấy, động từ năng nguyện “可以” (keyi) được sử dụng phổ biến hơn động từ năng nguyện “可” (ke). Ở động từ năng nguyện “可以” (keyi), “可以₂” (keyi 2) được sử dụng phổ biến nhất cả về mặt tổng thể cũng như ở từng giai đoạn ngôn ngữ, kể đến là “可以₃” (keyi 3), sau cùng là “可以₁” (keyi 1).

Ở động từ năng nguyện “可” (ke), “可₁” (ke 1) được sử dụng nhiều hơn “可₂” (ke 2) cả về mặt tổng thể cũng như ở từng giai đoạn ngôn ngữ. Qua đó cho thấy, sinh viên chủ yếu sử dụng “可以 (keyi), 可 (ke)” để biểu thị khả năng thực hiện một việc gì đó, cũng sẽ sử dụng “可以 (keyi), 可 (ke)” để biểu thị cho phép về tình lý hoặc hoàn cảnh, song rất ít sử dụng động từ năng nguyện “可以” (keyi) để biểu thị năng lực thực hiện một việc gì đó.

Sau khi tiến hành kiểm định mức độ chính xác trong việc sử dụng động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” của sinh viên Việt Nam, chúng tôi có tổng cộng 1.289 trường hợp sử dụng đúng và 252 trường hợp sử dụng sai. Tần suất sử dụng đúng và sai các nghĩa của động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” ở từng giai đoạn ngôn ngữ được trình bày chi tiết trong bảng 3.

Bảng 3. Tần suất sử dụng đúng và sai động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” của sinh viên Việt Nam

Nghĩa	Giai đoạn sơ cấp		Giai đoạn trung cấp		Giai đoạn cao cấp		Tổng thể	
	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai
可以 ₁ (keyi 1)	5	9	16	7	10	2	31	18
可以 ₂ (keyi 2)	536	40	567	84	473	43	1.576	167
可以 ₃ (keyi 3)	30	/	35	/	42	/	107	/
可 ₁ (ke 1)	10	6	15	38	51	23	76	67
可 ₂ (ke 2)	4	/	2	/	2	/	8	2
Tổng	585	55	635	129	578	68	1.298	252

Dựa trên số liệu từ bảng 3, chúng tôi tiến hành tính toán tỉ lệ phần trăm các trường hợp sử dụng đúng và sử dụng sai các nghĩa của động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” của sinh viên Việt Nam ở từng giai đoạn ngôn ngữ. Kết quả tính toán được trình bày chi tiết trong bảng 4.

Bảng 4. Tỉ lệ phần trăm sử dụng đúng và sai động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” của sinh viên Việt Nam

Nghĩa	Giai đoạn sơ cấp		Giai đoạn trung cấp		Giai đoạn cao cấp		Tổng thể	
	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai
可以 ₁ (keyi 1)	35,7	64,3	69,6	30,4	83,3	16,7	63,3	36,7
可以 ₂ (keyi 2)	93,1	6,9	87,1	12,9	91,7	8,3	90,4	9,6
可以 ₃ (keyi 3)	100,0	/	100,0	/	100,0	/	100,0	/
可 ₁ (ke 1)	62,5	37,5	28,3	71,7	68,9	31,1	53,1	46,9
可 ₂ (ke 2)	100,0	/	100,0	/	100,0	/	80,0	20,0
Tổng	91,4	8,6	83,1	16,9	89,5	10,5	83,7	16,3

Bảng 3 và bảng 4 cho thấy:

Thứ nhất, xét về mặt tổng thể sử dụng động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)”, sinh viên Việt Nam có tỉ lệ sử dụng đúng tương đối cao, đạt 83,7%, trong khi tỉ lệ sử dụng sai chỉ chiếm 16,3% trên tổng số 2.050 trường hợp sử dụng. Có thể thấy, vẫn còn tồn tại một số lượng đáng kể lỗi sử dụng. Điều này cho thấy, sinh viên vẫn còn một số khó khăn trong việc sử dụng động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)”.

Thứ hai, nghĩa “biểu thị cho phép về tình lí hoặc hoàn cảnh” “可以₃” (keyi 3) và “可₂” (ke 2) không xuất hiện lỗi sử dụng ở cả ba giai đoạn ngôn ngữ. Tuy nhiên, “可₂” (ke 2) có tần suất sử dụng rất thấp, đây có thể là sinh viên lần tránh khi sử dụng hoặc khi chắc chắn đúng mới sử dụng. Qua đó cho thấy, sinh viên dễ thụ đắc “可以₃” (keyi 3), song lại tương đối khó thụ đắc “可₂” (ke 2).

Thứ ba, nghĩa “biểu thị khả năng thực hiện một việc gì đó” “可以₂” (keyi 2) và “可₁” (ke 1) có tỉ lệ sử dụng đúng phát triển theo hình chữ U. Sinh viên có tỉ lệ sử dụng đúng cao ở giai đoạn sơ cấp, song có xu hướng giảm ở giai đoạn trung cấp, sau đó lại tăng trở lại ở giai đoạn cao cấp. Tỉ lệ sử dụng đúng “可以₂” (keyi 2) ở ba giai đoạn ngôn ngữ lần lượt là 93,1% - 87,1% - 91,7%, cho thấy “可以₂” (keyi 2) tương đối dễ thụ đắc đối với sinh viên Việt Nam, ngay từ giai đoạn sơ cấp đã thụ đắc được. Ngược lại, “可₁” (ke 1) có tỉ lệ sử dụng đúng ở ba giai đoạn ngôn ngữ lần lượt là 62,5% - 28,3% - 68,9%, cho thấy “可₁” tương đối khó thụ đắc đối với sinh viên. Dưới góc độ Thuyết Khả năng xử lí (Processability Theory) của Pienemann (1998), sự biến thiên này phản ánh quá trình tái cấu trúc (restructuring) hệ thống ngôn ngữ trung gian. Tỉ lệ đúng ở giai đoạn sơ cấp thực chất dựa trên việc ghi nhớ các đơn vị đúc sẵn (formulaic chunks), trong khi sự sụt giảm ở giai đoạn trung cấp là dấu hiệu của việc hệ thống đang nỗ lực tổ chức lại để xử lí các quy tắc phức tạp hơn, trước khi đạt đến sự tự động hoá và ổn định ở trình độ cao cấp.

Thứ tư, nghĩa “biểu thị năng lực thực hiện một việc gì đó” “可以₁” (keyi 1) được sử dụng ít nhất, có tỉ lệ sử dụng đúng tăng dần cùng với trình độ tiếng Trung Quốc của sinh viên. Có thể thấy, “可以₁” (keyi 1) tương đối khó thụ đắc đối với sinh viên.

4.2. Phân tích lỗi sử dụng động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” của sinh viên Việt Nam

Sau khi tiến hành phân tích lỗi sử dụng động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” của sinh viên Việt Nam, chúng tôi nhận thấy các lỗi này có thể quy về hai loại lỗi sau: Một là lỗi dùng thừa; Hai là lỗi nhầm lẫn. Tình hình lỗi sử dụng động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” của sinh viên Việt Nam cụ thể như bảng 5.

Bảng 5. Tình hình lỗi sử dụng động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” của sinh viên Việt Nam

Nghĩa	Lỗi dùng thừa		Lỗi nhầm lẫn		Tổng thể	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
可以 ₁ (keyi 1)	4	22,2	14	77,8	18	100,0
可以 ₂ (keyi 2)	32	19,2	135	80,8	167	100,0
可以 ₃ (keyi 3)	/	/	/	/	/	/
可 ₁ (ke 1)	/	/	67	100,0	67	100,0
可 ₂ (ke 2)	/	/	/	/	/	100,0
Tổng	36	14,3	216	85,7	252	100,0

Bảng 5 cho thấy, trong quá trình sử dụng động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)”, sinh viên thường xuất hiện lỗi nhầm lẫn hơn lỗi dùng thừa. Bảng 5 còn cho thấy, mỗi loại nghĩa có những đặc điểm lỗi sử dụng khác nhau. Trong đó, “可以₃” (keyi 3) và “可₂” (ke 2) hoàn toàn không xuất hiện lỗi sử dụng; “可₁” (ke 1) chỉ xuất hiện lỗi nhầm lẫn, không xuất hiện lỗi dùng thừa; “可以₁” (keyi 1) và “可以₂” (keyi 2) có tỉ lệ lỗi nhầm lẫn cao hơn lỗi dùng thừa.

4.2.1. Lỗi dùng thừa động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)”

Khi sử dụng động từ năng nguyện “可以” (keyi), sinh viên chỉ xuất hiện lỗi dùng thừa ở các nghĩa “可以₁” (keyi 1) và “可以₂” (keyi 2), không xuất hiện lỗi dùng thừa ở nghĩa “可以₃” (keyi 3).

Sinh viên cũng không xuất hiện lỗi dùng thừa khi sử dụng động từ năng nguyện “可” (ke). Tình hình phân bố lỗi dùng thừa động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” ở các giai đoạn ngôn ngữ như bảng 6.

Bảng 6. Phân bố lỗi dùng thừa động từ năng nguyện “可以” (keyi)

Nghĩa	Giai đoạn sơ cấp	Giai đoạn trung cấp	Giai đoạn cao cấp	Tổng thể
可以 ₁ (keyi 1)	1	2	1	4
可以 ₂ (keyi 2)	5	13	14	32
Tổng	6	15	15	36

a. Lỗi dùng thừa “可以₁” (keyi 1)

Sinh viên xuất hiện lỗi dùng thừa “可以₁” (keyi 1) ở cả ba giai đoạn ngôn ngữ từ sơ cấp đến cao cấp. Ví dụ:

(1) *所以兄弟姐妹常常都努力读书让有一天能可以帮助爸爸妈妈一个美好的将来。(sơ cấp)

Trong ví dụ (1), hai động từ năng nguyện “能” (neng) và “可以” (keyi) sử dụng liên tiếp nhau, đều biểu thị năng lực. Song, trong tiếng Trung Quốc hai động từ năng nguyện này không thể sử dụng liên tiếp nhau (Ma Qingzhu (马庆株), 1988). Do đó, cần loại bỏ “可以” (keyi) trong ví dụ (1).

(2) *她是一个护士, 可以救了很多病人然而只为了男女之间的爱而自杀。(trung cấp)

Trong ví dụ (2), cụm từ “救了很多病人” (jiu le hen duo bingren) miêu tả một sự thật đã hoàn thành. Phía trước cụm từ này có động từ năng nguyện “可以” (keyi). Tuy nhiên, động từ năng nguyện lại thường biểu thị hành động chưa xảy ra. Cần cứ vào ngữ cảnh, cần loại bỏ “可以” (keyi) trong ví dụ (2).

(3) *我很喜欢当导游, 觉得这工作很有意思, 并觉得自己可以符合贵公司招聘的要求, 所以我给贵公司写了这封求职信。(trung cấp)

Trong ví dụ (3), “符合贵公司招聘的要求” (fuhe gui gongsì zhaopin de yaoqiú) đã miêu tả kết quả, cho thấy năng lực đã đạt được yêu cầu của công ty. Vì vậy, không cần sử dụng động từ năng nguyện “可以” (keyi) trong trường hợp này.

(4) *但是对我来说这个姑娘可能是没度过经验的生活夜晚, 她没有本领可以经过很多困难在生活里。(cao cấp)

Ở ví dụ (4), “本领” (benling) đã biểu thị năng lực của chủ thể, mang hàm nghĩa có thể thực hiện một hành vi nào đó; “没有本领” (mei you benling) cho thấy không có năng lực, điều này mâu thuẫn về mặt ngữ nghĩa với ý nghĩa của động từ năng nguyện “可以” (keyi). Do đó, cần loại bỏ “可以” (keyi) trong ví dụ này.

b. Lỗi dùng thừa “可以₂” (keyi 2)

Sinh viên xuất hiện lỗi dùng thừa “可以₂” (keyi 2) ở cả ba giai đoạn ngôn ngữ từ sơ cấp đến cao cấp. Ví dụ:

(5) *现在很难可以找到农民和渔民, 因为他们都转折经营形式。(sơ cấp)

Trong ví dụ (5), “很难” (hen nan) đã cho thấy tính khả năng của “找到” (zhao dao) rất thấp, còn “可以” (keyi) lại cho thấy tồn tại tính khả năng của “找到” (zhao dao). Qua đó cho thấy, có sự mâu thuẫn về ngữ nghĩa trong ví dụ (5), giữa “很难” (hen nan) và “可以” (keyi) chỉ có thể chọn một trong hai. Cần cứ vào ngữ cảnh, cần loại bỏ “可以” (keyi).

(6) *只花 10.000 越币你可以有一碗热乎乎, 香碰碰的牛肉面粉, 又便宜又好吃。(sơ cấp)

Ví dụ (6) là một câu điều kiện, chỉ cần thoả mãn điều kiện “花 10.000 越币” (hua 10.000 yuebi), thì có được kết quả “一碗牛肉面” (yi wan niurou mian). Do đó, không cần sử dụng động từ năng nguyện “可以” (keyi) trước động từ “有” (you).

(7) *我觉得很高兴, 就这样我会可以得到 HSK5 级的证。(trung cấp)

Trong ví dụ (7), hai động từ năng nguyện “会” (hui) và “可以” (keyi) đều biểu thị khả năng, được sử dụng liên tiếp nhau. Tuy nhiên, hai động từ năng nguyện này trong tiếng Trung Quốc không thể sử dụng liên tiếp nhau (Ma Qingzhu (马庆株), 1988). Do đó, cần loại bỏ “可以” (keyi).

(8) *你卖去以便可以能够付住院费。(trung cấp)

Ở ví dụ (8), hai động từ năng nguyện “可以” (keyi) và “能够” (nenggou) được sử dụng liên tiếp nhau, để biểu thị khả năng. Trong tiếng Trung Quốc, hai động từ năng nguyện này không thể sử dụng liên tiếp nhau (Ma Qingzhu (马庆株), 1988). Ngoài ra, liên từ “以便” (yibian) không thể kết hợp với động từ năng nguyện “可以” (keyi). Vì vậy, cần loại bỏ “可以” (keyi) trong ví dụ trên.

(9) *我想在私立学校可以是最好的选择, 虽然私立学校的学费比较贵, 但是私立学校有很好的队伍老师。(cao cấp)

(10) *在西餐中, 近年来常见的有沙拉, 炸土豆片等, 另外可以有红烧素炒、拨丝……还有人把它制成土豆泥与面粉、鸡蛋和在一起。(cao cấp)

Trong ví dụ (9), có động từ phán đoán “是” (shì), việc sử dụng thêm động từ năng nguyện “可以” (keyi) sẽ làm giảm tính xác định của phán đoán, không phù hợp với ngữ nghĩa của cả câu. Ở ví dụ (10), động từ “有” (yǒu) biểu thị sự tồn tại, nếu xuất hiện động từ năng nguyện “可以” (keyi) trước động từ “有” (yǒu) sẽ làm sai lệch ngữ nghĩa của câu. Do đó, “可以” (keyi) ở trong hai ví dụ này là dùng thừa.

4.2.2. Lỗi nhầm lẫn động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)”

Khi sử dụng động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)”, sinh viên chỉ xuất hiện lỗi nhầm lẫn ở các nghĩa “可以₁ (keyi 1)”, “可以₂ (keyi 2)”, “可₁ (ke 1)”, không xuất hiện lỗi nhầm lẫn ở nghĩa “可以₃ (keyi 3)” và “可₂ (ke 2)”. Tình hình phân bố lỗi nhầm lẫn động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” ở các giai đoạn ngôn ngữ như bảng 7.

Bảng 7. Phân bố lỗi nhầm lẫn động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)”

Nghĩa	Giai đoạn sơ cấp	Giai đoạn trung cấp	Giai đoạn cao cấp	Tổng thể
可以 ₁ (keyi 1)	8	5	1	14
可以 ₂ (keyi 2)	35	71	29	135
可 ₁ (ke 1)	6	38	23	67
Tổng	49	114	53	216

a. Lỗi nhầm lẫn “可以₁” (keyi 1)

Sinh viên xuất hiện lỗi nhầm lẫn “可以₁” (keyi 1) ở cả ba giai đoạn ngôn ngữ từ sơ cấp đến cao cấp. Ví dụ:

(11) * 我可以说汉语很流利。(sơ cấp)

(12) * 那时我觉得很不公平, 我也大了, 也可以做饼了。(sơ cấp)

(13) * 后来在老师细心教学之下而且我自己也努力学习, 现在我已经可以说汉语, 写汉字了。(trung cấp)

Trong các ví dụ từ (11) đến (13), sinh viên đã nhầm lẫn động từ năng nguyện “可以” (keyi) và động từ năng nguyện “会” (hui). Hai động từ năng nguyện này tuy đều có thể biểu thị năng lực của chủ thể, tuy nhiên giữa chúng có sự khác biệt nhất định. “会” (hui) được dùng để biểu thị trải qua việc học tập hoặc luyện tập mà có được một kỹ năng nào đó, còn “可以” (keyi) được dùng để biểu thị trải qua rèn luyện trong thời gian dài hoặc trải qua huấn luyện đặc biệt mà có được năng lực nào đó (Lu Qinghe (陆庆和), Lin Qiqian (林齐倩), & Tao Jiajun (陶家骏), 2017). “说汉语” (shuo Hanyu) và “做饼” (zuo bing) là những kỹ năng phải học tập mới có được. Vì vậy, cần thay “可以” (keyi) trong các ví dụ trên thành “会” (hui).

(14) * 为什么他可以对困难那么平静? (trung cấp)

(15) * 从那以后, 我的内心便对老师产生了讨厌和不满的情绪, 我可以形容他怎样心痛, 怎样惭愧。(cao cấp)

Trong ví dụ (14) và (15), sinh viên đã nhầm lẫn động từ năng nguyện “可以” (keyi) và động từ năng nguyện “能” (neng). Theo nghiên cứu của Qin Yan (秦妍) và Zeng Chuanlu (曾传禄) (2015), “可以” (keyi) không biểu thị các năng lực trừu tượng, còn “能” (neng) thì có thể biểu thị các năng lực này. “对困难平静” (duì kunnán píngjìng) trong ví dụ (14) và “形容” (xíngróng) trong ví dụ (15) là năng lực trừu tượng, cho nên không thể dùng “可以” (keyi), mà phải thay bằng “能” (neng).

(16) * 这个能力可以帮我容易看电视。(sơ cấp)

Trong ví dụ (16), sinh viên đã nhầm lẫn động từ năng nguyện “可以” (keyi) và động từ năng nguyện “能” (neng). Động từ năng nguyện “能” (neng) có thể biểu thị những năng lực bẩm sinh hoặc những năng lực đặc biệt trên cơ sở điều kiện bẩm sinh, còn “可以” (keyi) và “会” (hui) không thể biểu thị điều này (Lu Qinghe (陆庆和), Lin Qiqian (林齐倩), & Tao Jiajun (陶家骏), 2017). Năng lực được đề cập trong ví dụ trên là một năng lực đặc biệt, vì vậy cần thay “可以” (keyi) bằng “能” (neng).

b. Lỗi nhầm lẫn “可以₂” (keyi 2)

Sinh viên xuất hiện lỗi nhầm lẫn “可以₂” (keyi 2) ở cả ba giai đoạn ngôn ngữ từ sơ cấp đến cao cấp. Nhầm lẫn xảy ra giữa “可以₂” (keyi 2) và “会” (hui), giữa “可以₂” (keyi 2) và “能” (neng), giữa “可以₂” (keyi 2) và “可能” (keneng).

(17) * 每次我们做错什么事, 我妈妈骂还可以打我们。(sơ cấp)

(18) * 如果你回来我可以给你吃得饱。(sơ cấp)

(19) *吸烟的人有这样的习惯、爱好，不能改的话，就可以一天比一天减少。(trung cấp)

(20) *我们可以成为好人还是一个罪犯都看父母的教育，虽然这样认定是不完全对，但父母教我们什么我们会学到的。(trung cấp)

(21) *爱情真浓厚，他人说爱情可以毁坏一个人。(cao cấp)

(22) *如果这样很容易会令读者误会，弄错事物，甚至可以想歪它。(cao cấp)

Trong các ví dụ từ (17) đến (22), sinh viên đã nhầm lẫn động từ năng nguyện “可以” (keyi) và động từ năng nguyện “会” (hui). Hai động từ năng nguyện này tuy đều có thể biểu thị khả năng, nhưng “会” (hui) còn mang ý dự đoán về tương lai, “可以” (keyi) không mang ý này. Các ví dụ từ (17) đến (22) đều là dự đoán về tương lai, cho nên động từ năng nguyện “可以” (keyi) trong các ví dụ này phải thay bằng động từ năng nguyện “会” (hui).

(23) *这故事我可以一辈子也忘不了。(sơ cấp)

(24) *如果你是从远方来河内去旅游或者工作都可以受到他们的帮助。(sơ cấp)

(25) *我不相信，桂林怎么可以下雪呢! (trung cấp)

(26) *这天没有太阳风很大天上是银灰色的云，好像随时都可以下一场大雨来。(cao cấp)

Trong các ví dụ từ (23) đến (26), sinh viên đã nhầm lẫn động từ năng nguyện “可以” (keyi) và động từ năng nguyện “会” (hui). Động từ “忘” (wang) trong ví dụ (23), động từ “受” (shou) trong ví dụ (24), động từ “下雪” (xia xue) trong ví dụ (25), động từ “下雨” (xia yu) trong ví dụ (26) đều là động từ phi tự chủ. Loại động từ này thường không thể kết hợp với “可以” (keyi) để biểu thị khả năng, nhưng lại có thể kết hợp với “会” (hui) (Lu Qinghe (陆庆和), Lin Qiqian (林齐倩), & Tao Jiajun (陶家骏), 2017). Vì vậy, động từ năng nguyện “可以” (keyi) trong các ví dụ từ (23) đến (26) cần thay bằng động từ năng nguyện “会” (hui).

(27) *听这故事，你们可以认为悲观人收到最好的礼物都不认识到真价值的礼物，因为他们一直想到自己考虑不好的事。(sơ cấp)

(28) *从这事，我们也可以看见这个人一时骄傲，只添上几画就会使自己便成一个笑话。(sơ cấp)

(29) *最后一部分有很大的影响，可以决定你做的菜好不好吃。(trung cấp)

(30) *黄金很魅力，它可以使从来是非好朋友的那两个人变成两个忍心的人。(trung cấp)

(31) *女生把酒当成饮料，喝一两杯就可以过瘾了。(cao cấp)

(32) *那么如果人类不会控制自己，控制技术，我们现在可以存在吗? (cao cấp)

Trong các ví dụ từ (27) đến (32), sinh viên đã nhầm lẫn động từ năng nguyện “可以” (keyi) và động từ năng nguyện “会” (hui). Các ví dụ này đều biểu thị phán đoán chủ quan của con người dựa trên cơ sở kinh nghiệm và thói quen của họ. Theo nghiên cứu của Lu Qinghe (陆庆和), Lin Qiqian (林齐倩) và Tao Jiajun (陶家骏) (2017), khi biểu thị khả năng từ phán đoán chủ quan dựa theo kinh nghiệm, thói quen của con người thì phải dùng động từ năng nguyện “会” (hui), không sử dụng động từ năng nguyện “可以” (keyi). Do đó, cần thay “可以” (keyi) trong các ví dụ này bằng “会” (hui).

(33) *宿舍里没有电视，我不可以看电影。(sơ cấp)

(34) *爸妈不可以在你身边一辈子的。(sơ cấp)

(35) *明年搬到城市，也许我们不可以经常来往。(trung cấp)

(36) *她告诉我，如果我真的不可以在这里过生活你可以回家。(trung cấp)

(37) *可是也不可以因为它的弊而开除它毕竟手机已经在人类的生活中是个不能缺少的一部分。(cao cấp)

(38) *教师们如果不接受，不收集新知识，那他们一定落后于世界被世界淘汰，这样他们所传达给学生们的知识都不可以用。(cao cấp)

Các ví dụ từ (33) đến (38) đều là câu phủ định. Trong các ví dụ này, sinh viên đã nhầm lẫn động từ năng nguyện “可以” (keyi) và động từ năng nguyện “能” (neng). Khi phủ định trong câu trần thuật, thường dùng hình thức phủ định “不能” (bu neng), không dùng hình thức phủ định “不可以” (bu keyi) (Dubian Lilong (渡边丽玲), 1999). Vì vậy, cần thay động từ năng nguyện “可以” (keyi) trong các ví dụ trên bằng “能” (neng).

(39) * 她只可以坐在床上, 做什么事都让孩子和孙女帮忙。 (trung cấp)

(40) * 我只可以对她说两个字谢谢。 (trung cấp)

(41) * 医生还说他只可以再活着五个月左右。 (cao cấp)

Các ví dụ từ (39) đến (41), sinh viên đã nhầm lẫn động từ năng nguyện “可以” (keyi) và động từ năng nguyện “能” (neng). Trước động từ năng nguyện “可以” (keyi) trong các ví dụ từ (39) đến (41) đều có phó từ “只” (zhi). Tuy nhiên, phó từ “只” (zhi) chỉ có thể xuất hiện trước động từ năng nguyện “能” (neng), không thể xuất hiện trước động từ năng nguyện “可以” (keyi) (Guo Zhiliang (郭志良), 1990). Do đó, cần thay “可以” (keyi) trong các ví dụ trên thành “能” (neng).

(42) * 我很想念你, 不知你最近怎么样, 又可以跟父母住在一起, 再见你的老朋友你一定会快乐, 对吗? (sơ cấp)

(43) * 我觉得他们非常开放, 可以认识他们真是很好的命运。 (sơ cấp)

Trong hai ví dụ (42) và (43), sinh viên đã nhầm lẫn động từ năng nguyện “可以” (keyi) và “能” (neng). Động từ năng nguyện “能” (neng) mang tính chủ quan cao hơn động từ năng nguyện “可以” (keyi). Căn cứ vào ngữ cảnh, cần thay “可以” (keyi) bằng “能” (neng).

(44) * 我知道刚学做好的蛋糕可以不好看。 (sơ cấp)

(45) * 贵公司可以觉得我太夸张, 是吗? (trung cấp)

(46) * 得病以后身体体温可以达到39℃以上。 (cao cấp)

Trong các ví dụ từ (44) đến (46), sinh viên đã nhầm lẫn động từ năng nguyện “可以” (keyi) và “可能” (keneng). Hai động từ năng nguyện này đều biểu thị khả năng. Theo nghiên cứu của Lu Qinghe (陆庆和), Lin Qiqian (林齐倩) và Tao Jiajun (陶家骏) (2017), “可能” (keneng) biểu thị suy đoán chủ quan, về mặt ngữ khí không có mức độ khẳng định cao như các động từ năng nguyện “会” (hui), “能” (neng), “可以” (keyi). “可能” (keneng) quan tâm đến toàn bộ sự kiện, còn “会” (hui), “能” (neng), “可以” (keyi) chỉ quan tâm đến khả năng xảy ra của hành động. Các ví dụ từ (44) đến (46) đều quan tâm đến khả năng của toàn bộ sự kiện, vì vậy cần thay “可以” (keyi) trong các ví dụ này bằng “可能” (keneng).

(47) * 我看到两个狗, 一个大一个小, 一个小狗不知道怎么样, 看它不动了, 旁边可以是它的妈妈。 (sơ cấp)

(48) * 下车以前, 她还对我笑一笑, 可以是要对我说告别。 (trung cấp)

Trong hai ví dụ (47) và (48), sinh viên đã nhầm lẫn “可以” (keyi) và “可能” (keneng). Động từ năng nguyện “可以” (keyi) không thể kết hợp với động từ “是” (shi). Song, “可能” (keneng) có thể kết hợp với động từ “是” (shi). Vì vậy, cần thay “可以” (keyi) thành “可能” (keneng).

(49) * 有的时候他们可以会发生生命危险, 因为有的运动员在比赛中会遭到死亡。 (trung cấp)

(50) * 音乐是最重要的环节, 那时候可以会成为最流行的歌曲。 (cao cấp)

Trong hai ví dụ (49) và (50), sinh viên đã nhầm lẫn “可以” (keyi) và “可能” (keneng). Động từ năng nguyện “可以” (keyi) không thể đi liền với động từ năng nguyện “会” (hui), nhưng “可能” (keneng) có thể đi liền với “会” (hui) (Ma Qingzhu (马庆株), 1988). Vì vậy, cần thay “可以” (keyi) bằng “可能” (keneng).

c. Lỗi nhầm lẫn “可₁” (ke₁)

Sinh viên xuất hiện lỗi nhầm lẫn “可₁” (ke₁) ở cả ba giai đoạn ngôn ngữ từ sơ cấp đến cao cấp.

Nhằm lẫn xảy ra giữa “可₁” (ke₁) và “可以₁” (keyi₁). Ví dụ:

(51) *到宜安, 你可去访问胡志明的家乡。(sơ cấp)

(52) *来我的家乡, 你们可参观有多建筑关于历史。(sơ cấp)

(53) *我喜爱去旅游, 我的梦想是可去多么最漂亮的地方。(trung cấp)

(54) *我就想不知道到什么时候我才可找到像这么好朋友。(trung cấp)

(55) *我希望我们可预防禽流感。(cao cấp)

(56) *我在越南美术工业大学服装设计毕业, 所以我可来法国学习和工作是真难得的机会。(cao cấp)

Theo Wang Li (王力) (1989), “可” (ke) và “可以” (keyi) có hai điểm khác nhau: Thứ nhất, động từ sau “可” (ke) mang ý nghĩa bị động, còn động từ sau “可以” (keyi) mang ý nghĩa chủ động; Thứ hai, động từ “可” (ke) không thể mang tân ngữ, còn động từ sau “可以” (keyi) thường mang tân ngữ. Động từ trong các ví dụ từ (51) đến (56) đều là động từ mang ý nghĩa chủ động, mang tân ngữ. Vì vậy, không thể dùng “可” (ke) trong các trường hợp này, mà phải thay bằng “可以” (keyi).

4.3. Yếu tố ảnh hưởng đến thụ đắc động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)”

Từ các phân tích bên trên, chúng tôi nhận thấy có bốn yếu tố chính ảnh hưởng đến thụ đắc động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” của sinh viên Việt Nam. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” có số lượng nghĩa không nhiều. Điều này có ảnh hưởng tích cực đến việc thụ đắc của người học tiếng Trung Quốc.

Thứ hai, động từ năng nguyện “可以” (keyi) có sự giao thoa về nghĩa và cách dùng với các động từ năng nguyện “会 (hui), 能 (neng), 要 (yao)”, tồn tại một số khác biệt giữa “可以” (keyi) và “可” (ke). Điều này dễ gây nhầm lẫn cho người học.

Thứ ba, sự khác biệt về cách dùng giữa “可以” (keyi) trong tiếng Trung Quốc và “có thể” trong tiếng Việt. Ví dụ “có thể” có thể sử dụng để dự đoán chung hoặc khả năng xảy ra trong tương lai (Đỗ Thanh, 2007), như “có thể có, rất khó có thể, sẽ có thể”, nhưng “可以” (keyi) không thể dùng như vậy, không thể nói “可以有 (keyi you), 很难可以 (hen nan keyi), 会可以 (hui keyi)”. Sinh viên vì không hiểu rõ sự khác biệt này nên đã dẫn đến các lỗi dùng thừa khi sử dụng.

Thứ tư, nội dung giáo trình chưa đầy đủ. Các bộ giáo trình tiếng Trung Quốc như *Giáo trình Hán ngữ* (Dương Kí Châu chủ biên) và *Giáo trình Phát triển Hán ngữ* (Vinh Kế Hoa chủ biên) đều giới thiệu cả ba nghĩa của động từ năng nguyện “可以” (keyi). *Giáo trình Hán ngữ Msutong* (Hứa Kim Sơn, Hồ Văn Hoa, Ngô Trung Vĩ chủ biên) chỉ đề cập đến hai nghĩa của “可以” (keyi) là “biểu thị khả năng thực hiện việc gì đó” và “biểu thị cho phép về tình lý hoặc về hoàn cảnh”, không đề cập đến nghĩa “biểu thị năng lực thực hiện việc gì đó”. *Giáo trình Hán ngữ BOYA* (Lý Hiều Kỳ chủ biên) chỉ đề cập đến nghĩa “biểu thị cho phép về tình lý hoặc về hoàn cảnh” của “可以” (keyi), không đề cập đến hai nghĩa còn lại. *Giáo trình chuẩn HSK* (Khương Lê Bình chủ biên) không có điểm ngôn ngữ về động từ năng nguyện này. Ngoài ra, các bộ giáo trình này đều không tiến hành so sánh cách dùng giữa động từ năng nguyện “可以” (keyi) với các động từ năng nguyện “要 (yao), 能 (neng), 会 (hui)”, cũng như sự khác biệt giữa “可以” (keyi) và “可” (ke). Điều này cũng là một yếu tố góp phần gây ra lỗi sử dụng của người học.

5. Kết luận

Động từ năng nguyện “可以” (keyi) có ba nghĩa: “可以₁” (keyi₁) (biểu thị năng lực thực hiện việc gì đó), “可以₂” (keyi₂) (biểu thị khả năng thực hiện việc gì đó) và “可以₃” (keyi₃) (biểu thị cho phép về tình lý hoặc về hoàn cảnh). Động từ năng nguyện “可” (ke) có hai nghĩa: “可₁” (ke₁) (biểu thị khả năng thực hiện việc gì đó) và “可₂” (ke₂) (biểu thị cho phép về tình lý hoặc về hoàn cảnh). Trên cơ sở Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam (quy mô

959.282 chữ), chúng tôi đã nghiên cứu một cách có hệ thống tình hình thụ đắc động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” của sinh viên Việt Nam. Kết quả phân tích 1.899 trường hợp có chứa động từ năng nguyện “可以” (keyi) và 151 trường hợp có chứa động từ năng nguyện “可” (ke) cho thấy, người học có tỉ lệ sử dụng đúng khá cao, đặc biệt là “可以₂” (keyi 2) và “可以₃” (keyi 3). Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số khó khăn đáng kể, thể hiện qua tỉ lệ lỗi không nhỏ, đặc biệt ở các nghĩa có sự giao thoa ngữ nghĩa hoặc cấu trúc với các động từ năng nguyện khác như “能” (neng), “会” (hui), “可能” (keneng), cũng như sự nhầm lẫn giữa “可以” (keyi) và “可” (ke). Ngoài ra, hiện tượng dùng thừa cũng là một dạng lỗi phổ biến, phản ánh sự ảnh hưởng của ngôn ngữ mẹ đẻ và chiến lược ln tránh lỗi của người học. Các yếu tố chính ảnh hưởng đến quá trình thụ đắc động từ năng nguyện “可以 (keyi), 可 (ke)” của sinh viên Việt Nam: số lượng nghĩa ít, có sự giao thoa về chức năng giữa “可以 (keyi), 可 (ke)” và các động từ năng nguyện, sự khác biệt trong cách dùng giữa hai ngôn ngữ Trung – Việt, nội dung giáo trình chưa đầy đủ. Những phát hiện này có thể góp phần định hướng cho việc thiết kế nội dung giảng dạy và luyện tập phù hợp hơn trong việc giảng dạy tiếng Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Thanh (2007). *Từ điển Từ công cụ tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
2. Lưu Hón Vũ (2022). “越南中文学习者中介语语料库”的建设原则、实践与困难. Trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học Nghiên cứu và giáo dục ngôn ngữ 2022* (pp. 153-160). NXB Thanh niên.

Tiếng nước ngoài

3. Corder, S. P. (1967). *The significance of learner's errors*. International Review of Applied Linguistics in Language Teaching, 5(4), 161-170.
4. Granger, S. (1996). *From CA to CIA and back: An integrated approach to computerized bilingual and learner corpora*. In K. Aijmer, B. Altenberg, & M. Johansson (Eds.), *Languages in Contrast. Text-based Cross-linguistic Studies* (pp. 37-51). Lund University Press.
5. James, C. (1998). *Errors in Language Learning and Use: Exploring Error Analysis*. Longman.
6. Pienemann, M. (1998). *Language Processing and Second Language Development: Processability Theory*. John Benjamins Publishing.
7. Lưu Trình Thuyền (2012). *越南学生汉语能愿动词习得研究* (Thesis, Guangxi National University).
8. Phan Thanh Hiền (2016). *越南学生汉语能愿动词的偏误分析* (Thesis, Hunan University).
9. 刘凯 (2019). 基于 HSK 动态作文语料库对“能”“会”“可以”的偏误分析. *中国多媒体与网络教学学报*, (9 下旬), 43-47+75.
10. 吕叔湘 (1999). *现代汉语八百词* (增订本). 商务印书馆.
11. 彭利贞 (2007). *现代汉语情态研究*. 中国社会科学出版社.
12. 梁清 (2019). 从助动词“可”“能”“可能”的形成看词义的演变. *现代语文*, (11), 38-43.
13. 渡边丽玲 (1999). 助动词“可以”与“能”的用法比较分析. *《第六届国际汉语教学讨论会论文选》编辑委员会 (Eds.), 第六届国际汉语教学讨论会论文选* (pp. 553-558). 北京大学出版社.
14. 秦妍, & 曾传禄 (2015). 表示能力的“能”“会”“可以”. *宜宾学院学报*, 15(7), 114-118+124.
15. 赖鹏 (2016). *英语母语者汉语情态习得多角度探析*. 中山大学出版社.
16. 郭志良 (1990). 表示存在某种可能性的“能”和“可以”. *第三届国际汉语教学讨论会会务工作委员会 (Eds.), 第三届国际汉语教学讨论会论文选* (pp.469-478). 北京语言学院出版社.
17. 陆庆和, 林齐倩, & 陶家骏 (2017). *对外汉语词汇教学系统性与有效性研究*. 北京大学出版社.
18. 马庆株 (1988). 能愿动词的连用. *语言研究*, (1), 18-28.
19. 鲁晓琨 (2004). *现代汉语基本助动词语义研究*. 中国社会科学出版社.
20. 王力 (1989). *汉语语法史*. 商务印书馆.
21. 曾洁 (2024). 汉语能愿动词“会”“能”“可以”的偏误分析及教学建议. *汉字文化*, (22), 52-54.
22. 张燕平 (2011). “能”与“可以”的偏误分析. *语文学刊*, (5), 70-71.
23. 周有斌 (2010). *现代汉语助动词研究*. 安徽大学出版社.